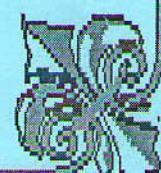




CTY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
24C Phan Đăng Lưu, P.6, Q.Bình Thạnh



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2014



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		666,672,613,738	571,766,528,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	176,561,135,562	90,209,817,366
1. Tiền	111		48,141,135,562	13,709,817,366
2. Các khoản tương đương tiền	112		128,420,000,000	76,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	2,835,462,500	3,837,172,713
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,835,462,500	4,611,223,243
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(774,050,530)
III. Các khoản phải thu	130		249,689,981,155	293,682,662,132
1. Phải thu khách hàng	131		195,408,170,366	212,619,888,794
2. Trả trước cho người bán	132		13,045,008,061	41,781,395,619
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	3	41,756,701,216	39,801,276,207
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(519,898,488)	(519,898,488)
IV. Hàng tồn kho	140	4	219,433,407,208	164,373,278,214
1. Hàng tồn kho	141		219,433,407,208	164,373,278,214
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,152,627,313	19,663,598,126
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863,723,080	306,328,989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,697,818,811	18,185,248,278
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		1,101,300,858	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	4,489,784,564	1,172,020,859
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		338,006,021,057	319,472,847,506
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

S.Đ.K.K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		112,306,001,661	101,734,552,978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	90,403,634,981	60,068,073,009
- Nguyên giá	222		130,284,017,953	94,382,757,599
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39,880,382,972)	(34,314,684,590)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	14,129,265,704	14,313,131,720
- Nguyên giá	228		14,733,258,464	14,733,258,464
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(603,992,760)	(420,126,744)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	7,773,100,976	27,353,348,249
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	222,772,492,250	213,492,492,250
1. Đầu tư vào công ty con	251	9.1	164,053,523,339	149,773,523,339
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	9.2	58,718,968,911	63,718,968,911
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,927,527,146	4,245,802,278
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,911,527,146	4,139,061,057
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15.1	-	90,741,221
3. Tài sản dài hạn khác	268		16,000,000	16,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,004,678,634,795	891,239,376,057



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		485,946,740,804	395,341,159,329
I. Nợ ngắn hạn	310		478,565,843,099	393,016,519,914
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	377,680,717,955	279,643,154,578
2. Phải trả người bán	312		66,506,571,779	49,865,842,343
3. Người mua trả tiền trước	313		1,898,421,562	3,742,873,065
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	5,221,336,950	28,809,242,137
5. Phải trả công nhân viên	315		13,964,214,645	16,576,304,832
6. Chi phí phải trả	316	13	-	1,002,910,982
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	14	13,248,733,395	13,330,345,164
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	323		45,846,813	45,846,813
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	327	16.5	-	-
II. Nợ dài hạn	330		7,380,897,705	2,324,639,415
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,548,881,840	1,948,881,840
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	15.2	112,919,490	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	14	4,719,096,375	375,757,575
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	16	518,731,893,991	495,898,216,728
I. Vốn chủ sở hữu	410		518,731,893,991	495,898,216,728
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		139,245,880,000	139,245,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		171,657,714,793	171,657,714,793
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2,420,000,000)	(2,125,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		35,483,599,600	35,483,599,600
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,109,909,000	10,109,909,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		164,654,790,598	141,526,113,335
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,004,678,634,795	891,239,376,057

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		2,000,293.27	605,991.11
- USD		4.87	4.87
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	243,683,563,126	173,253,386,172	626,605,842,007	588,794,522,763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		243,683,563,126	173,253,386,172	626,605,842,007	588,794,522,763
4. Giá vốn hàng bán	18	199,820,521,763	148,274,673,081	517,458,760,931	482,652,491,851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		43,863,041,363	24,978,713,091	109,147,081,076	106,142,030,912
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	2,033,012,987	567,872,272	7,022,175,532	5,866,396,160
7. Chi phí tài chính	19	3,966,039,568	3,469,132,227	15,613,359,680	17,869,226,531
+ Trong đó: chi phí lãi vay		3,254,449,281	2,845,786,669	10,778,559,840	13,458,979,384
8. Chi phí bán hàng		5,803,601,419	2,087,944,611	13,027,873,761	11,794,843,309
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		14,990,331,023	15,147,163,444	39,441,669,007	41,351,917,487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21,136,082,340	4,842,345,081	48,086,354,160	40,992,439,745
11. Thu nhập khác	17.3	-	98,635,198	756,662,143	644,589,947
12. Chi phí khác	20	407,698,417	104,958,699	742,400,248	812,967,006
13. Lợi nhuận khác		(407,698,417)	(6,323,501)	14,261,895	(168,377,059)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20,728,383,923	4,836,021,580	48,100,616,055	40,824,062,686
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	4,560,244,463	1,209,005,395	11,006,523,481	10,206,015,672

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

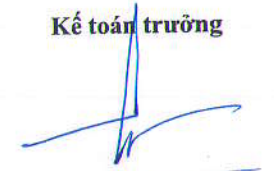
Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	-	-	203,660,711	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		16,168,139,460	3,627,016,185	36,890,431,863	30,618,047,014
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	1,180	262	2,693	2,213

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		48,100,616,055	40,824,062,686
1. Lợi nhuận trước thuế		12,519,240,207	32,627,596,819
2. Điều chỉnh cho các khoản		6,640,640,166	7,326,558,064
- Khấu hao tài sản cố định		(774,050,530)	(160,771,000)
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(4,125,909,269)	12,002,830,371
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		10,778,559,840	13,458,979,384
- Chi phí lãi vay		60,619,856,262	73,451,659,505
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		46,151,787,102	(61,060,393,118)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(55,060,128,994)	103,625,026,984
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải		14,938,136,806	(14,448,292,762)
trả, thuế thu nhập phải nộp)		670,139,820	434,106,284
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(10,778,559,840)	(13,458,979,384)
- Tiền lãi vay đã trả		(34,180,302,902)	(11,728,987,861)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		600,000,000	545,954,749
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(351,000,000)	2,046,529,638
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		22,609,928,254	79,406,624,035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản		(17,338,825,002)	(34,922,888,398)
dài hạn khác			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản		545,401,971	
dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị		6,775,760,743	
khác		(14,280,000,000)	(3,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3,707,243,451	4,778,562,357
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(20,590,418,837)	(33,144,326,041)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ		(295,000,000)	(1,050,000,000)
phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		547,152,151,869	421,225,806,218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(449,114,588,492)	(602,074,523,545)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13,410,754,598)	(13,859,805,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>84,331,808,779</i>	<i>(195,758,522,727)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		86,351,318,196	(149,496,224,733)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		90,209,817,366	194,869,340,842
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		176,561,135,562	45,373,116,109

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



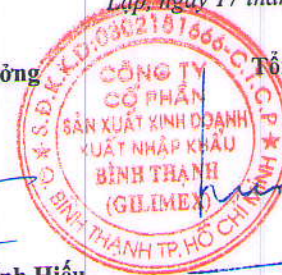
Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Hiếu

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển công ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành công ty Cổ Phần.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000253 ngày 29/12/2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0302181666 ngày 26/09/2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/09/2014 là 139.245.880.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Thương mại; dịch vụ; sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến và xuất khẩu hàng nông, lâm, thủy hải sản, thủ công mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Dịch vụ thương mại và dịch vụ, cầm đồ. Xây dựng trang trí nội thất, san lấp mặt bằng kinh doanh địa ốc. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn (trên 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ ngắn hạn (dưới 1 năm) có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 04 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 08 "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh").

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

197
CÔNG
CỘ PH
JÁT K
ẤT NH
BÌNH
(GI
THA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	626,819,076	267,153,610
Tiền gửi ngân hàng	47,514,316,486	13,442,663,756
Tiền gửi VND	1,285,670,144	683,723,860
Tiền gửi ngoại tệ	46,228,646,342	12,758,939,896
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	128,420,000,000	76,500,000,000
Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Gia Định	21,000,000,000	19,000,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	86,420,000,000	57,500,000,000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	21,000,000,000	
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	176,561,135,562	90,209,817,366

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		2,835,462,500		4,611,223,243
+ CK đầu tư ngắn hạn (Trái phiếu)	-	-		-
+ CK đầu tư ngắn hạn (Cổ phiếu)		2,835,462,500		4,611,223,243
Trong đó:				
Cty CP Bệnh viện đa khoa tư nhân Triều An	50,000	2,250,000,000	50,000	2,250,000,000
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An	-	-	123,670	1,775,760,743
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	132	290,000	132	290,000
Công Ty CP XNK và ĐT Thừa Thiên Huế	51,900	585,172,500	51,900	585,172,500
+ Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn(*)		-		-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác (Cho vay)		-		-
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)		-		(774,050,530)
Cty CP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An		-		(774,050,530)
Tổng cộng		2,835,462,500		3,837,172,713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
	<u>41,756,701,216</u>	<u>39,801,276,207</u>
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	41,756,701,216	39,801,276,207

4. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho	-	-
- Hàng mua đang đi đường	105,668,366,410	99,762,934,106
- Nguyên liệu, vật liệu	7,636,301,392	7,720,745,263
- Công cụ, dụng cụ	18,973,171,215	17,304,142,712
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	87,105,576,721	39,523,656,663
- Thành phẩm	-	11,808,000
- Hàng hoá	49,991,470	49,991,470
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	<u><u>219,433,407,208</u></u>	<u><u>164,373,278,214</u></u>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	1,101,300,858	-
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
+ Thuế nhà đất	1,101,300,858	-
Tổng cộng	<u><u>1,101,300,858</u></u>	<u><u>-</u></u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
- Tài sản thiếu chờ xử lý	11,582,379	11,582,379
- Tạm ứng	3,338,988,905	430,542,291
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,139,213,280	729,896,189
Tổng cộng	<u><u>4,489,784,564</u></u>	<u><u>1,172,020,859</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	49,568,193,291	33,663,021,387	9,195,166,910	1,956,376,011	-	94,382,757,599
2. Số tăng trong kỳ	34,823,655,910	205,000,000	1,846,916,364	43,500,000	-	36,919,072,274
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	1,050,928,637	205,000,000	1,076,916,364	43,500,000	-	2,376,345,001
- Đầu tư XDCB hoàn thành	33,772,727,273	-	770,000,000	-	-	34,542,727,273
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	111,000,000	906,811,920	-	-	1,017,811,920
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	111,000,000	906,811,920	-	-	1,017,811,920
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	84,391,849,201	33,757,021,387	10,135,271,354	1,999,876,011	-	130,284,017,953
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	11,568,743,089	16,843,186,163	4,537,448,467	1,365,306,871	-	34,314,684,590
2. Khấu hao trong kỳ	2,104,194,770	3,417,701,575	838,820,431	96,057,374	-	6,456,774,150
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2,104,194,770	3,417,701,575	838,820,431	96,057,374	-	6,456,774,150
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	11,161,667	879,914,101	-	-	891,075,768
Bao gồm:						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	11,161,667	879,914,101	-	-	891,075,768
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	13,672,937,859	20,249,726,071	4,496,354,797	1,461,364,245	-	39,880,382,972
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	37,999,450,202	16,819,835,224	4,657,718,443	591,069,140	-	60,068,073,009
2. Tại ngày cuối kỳ	70,718,911,342	13,507,295,316	5,638,916,557	538,511,766	-	90,403,634,981

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	14,461,948,464	-	-	271,310,000	14,733,258,464
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	14,461,948,464	-	-	271,310,000	14,733,258,464
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	312,248,213	-	-	107,878,531	420,126,744
2. Khấu hao trong kỳ	138,520,464	-	-	45,345,552	183,866,016
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ	138,520,464	-	-	45,345,552	183,866,016
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	450,768,677	-	-	153,224,083	603,992,760
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	14,149,700,251	-	-	163,431,469	14,313,131,720
2. Tại ngày cuối kỳ	14,011,179,787	-	-	118,085,917	14,129,265,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Chi phí XDCB dở dang	7,773,100,976	27,353,348,249
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	337,480,000	
+ Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1,009,988,310	1,009,988,310
+ Công trình Phú Mỹ	6,343,359,939	26,343,359,939
+ Công trình nhà máy Metal	82,272,727	
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	7,773,100,976	27,353,348,249

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

10.1. Đầu tư vào công ty con

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ (tỷ lệ góp vốn 100%)	54,833,900,000	54,833,900,000
Công Ty TNHH Bất Động Sản Gia Định (tỷ lệ góp vốn 100%)	20,000,000,000	20,000,000,000
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ (tỷ lệ góp vốn 63,83%)	68,819,623,339	68,819,623,339
Công Ty CP SX & KD Kim Khí Đại Tây Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Công Ty CP SX & KD TBCS Thái Bình Dương (tỷ lệ góp vốn 100%)	10,200,000,000	3,060,000,000
Tổng cộng	164,053,523,339	149,773,523,339

10.2. Đầu tư dài hạn khác

	VND		VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu		-		-
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
4. Cho vay dài hạn		53,997,390,759		58,997,390,759
+ Công Ty CP May Hàng Gia Dụng Gilimex (GPPJ)		26,152,726,119		31,152,726,119
+ Công Ty CP XNK&Đầu Tư Thừa Thiên Huế(Unimex)		27,844,664,640		27,844,664,640
5. Đầu tư dài hạn khác		4,721,578,152		4,721,578,152
+ Dự Án phường 28, quận B.Thạnh, Tp.HCM		4,721,578,152		4,721,578,152
Tổng cộng		58,718,968,911		63,718,968,911

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	2,911,527,146	3,528,447,353
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn	-	610,613,704
Tổng cộng	2,911,527,146	4,139,061,057

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

		Đơn vị tính: VND	
		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
12.1. Vay ngắn hạn		377,680,717,955	279,643,154,578
- Vay ngân hàng		377,680,717,955	279,643,154,578
	Ngân Hàng Đầu Tư & Phát Triển - CN Gia Định	85,304,249,881	32,484,717,625
	Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (VND)	12,951,147,347	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	233,368,157,793	211,224,930,446
	Ngân hàng ANZ	46,057,162,934	35,933,506,507
- Vay đối tượng khác		-	-
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		-	-
Tổng cộng		377,680,717,955	279,643,154,578
Ghi chú:			
Các khoản vay trên được đảm bảo bởi hình thức tín chấp.			
13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước		5,221,336,950	28,809,242,137
- Thuế GTGT		-	-
- Thuế TTĐB		-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-
- Thuế TNDN		4,949,158,291	28,122,937,712
- Thuế tài nguyên		-	-
- Thuế nhà đất		-	-
- Tiền thuế đất		-	-
- Các loại thuế khác		272,178,659	686,304,425
+ Thuế thu nhập cá nhân		272,178,659	682,117,140
+ Các loại thuế khác		-	4,187,285
13.2. Các khoản phải nộp khác		-	-
- Các khoản phí, lệ phí		-	-
- Các khoản phải nộp khác		-	-
Tổng cộng		5,221,336,950	28,809,242,137
Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.			
14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		30/09/2014	01/01/2014
		VND	VND
- Trích trước chi phí lãi vay		-	1,002,910,982
- Chi phí phát triển		-	-
Tổng cộng		-	1,002,910,982

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	905,352,773	899,613,523
- BHYT, BHXH, BHTN	1,075,125,399	219,333,706
- KPCĐ	244,335,415	232,409,822
- Doanh thu chưa thực hiện (cho thuê văn phòng)	4,719,096,375	375,757,575
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11,023,919,808	11,978,988,113
Tổng cộng	17,967,829,770	13,706,102,739

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**16.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	90,741,221
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	90,741,221

16.2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	112,919,490	-
Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	112,919,490	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,125,000,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	141,526,113,333
- Tăng trong kỳ	-	-	(295,000,000)	-	-	36,890,431,863
Trong đó:						
- Góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	36,890,431,863
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác (do mua cổ phiếu quỹ)	-	-	(295,000,000)	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	13,761,754,598
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	320,400,000
- Trích nộp thuế TNCN	-	-	-	-	-	30,600,000
- Chi cổ tức các năm trước	-	-	-	-	-	13,410,754,598
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	139,245,880,000	171,657,714,793	(2,420,000,000)	35,483,599,600	10,109,909,000	164,654,790,598

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	%	Đầu năm	%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139,245,880,000	100.00%	139,245,880,000	100.00%
Tổng cộng	139,245,880,000	100%	139,245,880,000	100%
Thặng dư vốn cổ phần	171,657,714,793		171,657,714,793	
Cổ phiếu ngân quỹ	(2,420,000,000)	242.000 cổ phiếu	(2,125,000,000)	212.500 cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139,245,880,000	133,245,880,000
+ Vốn góp đầu năm	139,245,880,000	139,245,880,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139,245,880,000	139,245,880,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13,410,754,598	13,859,805,400

17.4. Cổ phiếu

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,924,588	13,924,588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu thường	13,924,588	13,924,588
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	242,000	212,500
+ Cổ phiếu thường	242,000	212,500
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,698,338	13,712,088
+ Cổ phiếu thường	13,682,588	13,712,088
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

17.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	35,483,599,600	35,483,599,600
- Quỹ dự phòng tài chính	10,109,909,000	10,109,909,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45,846,813	45,846,813

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

17.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

17.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bỏ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

17.6.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XNK BÌNH THẠNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. DOANH THU

Chỉ tiêu

18.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Tổng doanh thu

+ Doanh thu bán thành phẩm

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Các khoản giảm trừ doanh thu

+ Chiết khấu thương mại

+ Giảm giá hàng bán

+ Hàng bán bị trả lại

+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

+ Thuế TTĐB

+ Thuế xuất khẩu

- Doanh thu thuần

Trong đó:

+ Doanh thu thuần bán thành phẩm

+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

18.2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Lãi bán ngoại tệ

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

- Hoa hồng ủy thác

Quý 3 năm 2014
VND

Quý 3 năm 2013
VND

243,683,563,126

173,253,386,172

236,399,090,106

166,309,730,207

7,284,473,020

6,943,655,965

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

-

243,683,563,126

173,253,386,172

236,399,090,106

166,309,730,207

7,284,473,020

6,943,655,965

2,033,012,987

567,872,272

1,686,889,940

489,937,500

-

-

35,158,400

-

-

-

310,964,647

77,934,772

-

-

-

-

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn bán thành phẩm

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Tổng cộng

Quý 3 năm 2014
VND

Quý 3 năm 2013
VND

196,784,173,462

145,869,717,420

3,036,348,301

2,404,955,661

199,820,521,763

148,274,673,081

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Chi phí lãi vay

- Chi phí bán chứng khoán

Tổng cộng

Quý 3 năm 2014
VND

Quý 3 năm 2013
VND

(440,141,530)

-

1,108,069,145

623,345,558

3,254,449,281

2,845,786,669

43,662,672

3,966,039,568

3,469,132,227

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế

Tổng cộng

Quý 3 năm 2014
VND

Quý 3 năm 2013
VND

4,560,244,463

1,209,005,395

-

-

4,560,244,463

1,209,005,395

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197,146,678,070	94,070,791,339
2. Chi phí nhân công	34,752,433,092	25,583,205,580
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	2,528,502,023	8,731,531,079
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,296,055,587	5,522,407,431
5. Chi phí khác bằng tiền	14,191,475,056	3,288,936,311
Tổng cộng	284,915,143,828	137,196,871,740

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16,168,139,460	3,627,016,185
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	16,168,139,460	3,627,016,185
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13,698,338	13,834,588
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,180	262

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

a. Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013
	VND	VND
Lương của các thành viên BGD	2,835,000,000	2,835,000,000
Lương, thù lao của các thành viên HĐQT	498,000,000	522,000,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Mua hàng	17,941,436,574
		Thanh toán	19,548,121,169
		Trả tiền mượn	10,190,000,000
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Mua hàng	5,632,353,809
		Thanh toán	5,366,490,839
		Cho mượn tiền	150,000,000
Cty TNHH MTV BĐS Gia Định	Công ty con	Thuê VP	99,773,455
		Cho mượn tiền	130,000,000
		Trả tiền mượn	2,500,000,000
Cộng			61,558,175,846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

c. Các khoản công nợ phải thu, phải trả tại ngày 30/09/2014 với các bên có liên quan :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số dư công nợ
Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ	Công ty con	Phải thu tiền bán TSCĐ Phải thu khác Nợ phải trả	10,799,726,283 3,976,847,039 5,202,310,355
CTy TNHH MTV BDS Gia Định	Công ty con	Phải thu tiền cho thuê VP Phải thu khác	99,773,455 5,070,747,092
Công Ty CP May Hàng Gia Dụng	Công ty con	Khoản vay	26,152,726,119
Công Ty CP SXKD Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương	Công ty con	Phải thu khác Phải thu tiền hàng	7,534,443,203 -
Cty CP SXKD Kim Khí Đại Tây Dương	Công ty con	Phải thu khác Nợ Phải trả Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	7,215,924,707 3,687,156,301 8,911,000
Cộng			69,748,565,554


2. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo kết quả kinh doanh 09 tháng đầu năm 2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

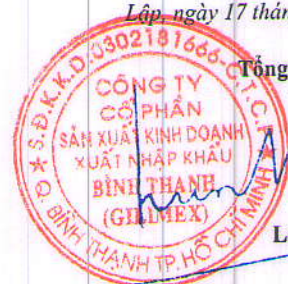

Dương Ngọc Hải


Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lập, ngày 17 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

CÔNG TY CP SXKD XNK BÌNH THẠNH
GILIMEX

Số: 105.../CV - GIL
V/v: Giải trình Báo cáo tài chính
Quý 3/2014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 10 năm 2014

Kính gửi : - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Thực hiện theo Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, trong đó có yêu cầu giải trình Báo cáo tài chính khi lợi nhuận sau thuế có biến động từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Nay, Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh giải trình biến động Lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính quý 3 năm 2014 tăng 345,77% so với cùng kỳ năm 2013 như sau : Do Công ty nhận được nhiều đơn hàng hơn nên doanh thu bán hàng và lợi nhuận tăng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần SXKD XNK Bình Thạnh về kết quả kinh doanh quý 3/2014 theo đúng quy định của Bộ Tài Chính

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu hồ sơ.



TỔNG GIÁM ĐỐC

LÊ HÙNG